

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - 2017

Năm 2017

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167,585,517,912	227,664,181,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,204,543,684	21,845,643,075
1. Tiền	111		18,954,543,684	13,595,643,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,250,000,000	8,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,589,171,618	14,931,581,858
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,489,399,699	6,489,399,699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5,400,228,081)	(5,557,817,841)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,500,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,493,381,423	171,503,822,386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62,846,573,316	149,571,391,193
2. Trả trước cho người bán	132		5,363,774,190	2,526,853,610
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,587,939,209	2,362,022,360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		74,953,253,791	66,554,642,969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,258,159,083)	(49,511,087,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,298,421,187	19,383,133,996
1. Hàng tồn kho	141		6,306,844,887	19,391,557,696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,423,700)	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35,451,214,697	36,569,954,113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,334,428,781	1,712,347,102

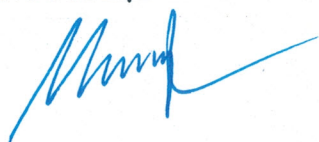
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,334,428,781	1,712,347,102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,093,898,615	4,533,964,162
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,093,898,615	4,533,964,162
- Nguyên giá	222		8,958,714,890	9,991,389,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,864,816,275)	(5,457,425,522)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242,000,000	242,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242,000,000)	(242,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		15,512,616,477	15,841,256,030
- Nguyên giá	231		25,199,680,782	25,199,680,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9,687,064,305)	(9,358,424,752)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,243,775,714	1,215,891,709
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,243,775,714	1,215,891,709
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,266,495,110	13,266,495,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,266,495,110	8,266,495,110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		203,036,732,609	264,234,135,428
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67,775,680,958	131,523,036,877
I. Nợ ngắn hạn	310		67,098,923,390	130,846,279,309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,274,532,568	15,929,488,808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,042,231,731	7,685,107,706

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		2,891,493,461	658,952,399
4. Phải trả người lao động	314		9,458,951,841	10,038,499,685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,062,148,186	5,008,840,714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,642,086,607	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,590,068,529	25,370,159,404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		176,000,000	66,108,130,126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(38,589,533)	47,100,467
II. Nợ dài hạn	330		676,757,568	676,757,568
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		676,757,568	676,757,568
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		135,261,051,651	132,711,098,551
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	135,261,051,651	132,711,098,551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		640,872,888	(1,909,080,212)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,436,031,428)	(15,436,122,468)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,076,904,316	13,527,042,256
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		203,036,732,609	264,234,135,428

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dang đầy đủ)

Quý II năm 2017

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế Quý II/2017	Lũy kế Quý II/2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38,354,092,489	52,327,228,309	91,506,766,217	185,405,662,339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38,354,092,489	52,327,228,309	91,506,766,217	185,405,662,339
4. Giá vốn hàng bán	11		34,327,639,506	48,127,512,593	84,328,020,859	169,644,176,081
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,026,452,983	4,199,715,716	7,178,745,358	15,761,486,258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		662,953,582	937,023,651	1,866,252,098	1,533,452,172
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-68,743,177	283,077,888	-98,642,193	356,494,950
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	206,287,088		
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,567,444,021	2,481,455,870	5,265,674,455	5,218,013,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		2,190,705,721	2,372,205,609	3,877,965,194	11,720,430,170

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế Quý II/2017	Lũy kế Quý II/2016
11. Thu nhập khác		31		110,949,477	286,059,177	201,859,263	287,971,887
12. Chi phí khác		32		404,836,051	125,265,604	411,151,494	884,862,183
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		-293,886,574	160,793,573	-209,292,231	-596,890,296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		1,896,819,147	2,532,999,182	3,668,672,963	11,123,539,874
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51		262,085,920	202,417,077	472,296,330	2,250,168,369
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)		60		1,634,733,227	2,330,582,105	3,196,376,633	8,873,371,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70		210	299	410	1,138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71				0	0

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Ngân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý II/2017	Lũy kế Quý II/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195 779 603 477	259 888 098 297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-54 858 232 600	-224 207 919 215
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-8 160 564 665	-9 129 029 387
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 26 432 272	- 267 090 961
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1 015 304 471	-2 640 000 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7 763 098 884	67 543 369 256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-47 308 244 990	-110 485 544 238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92 173 923 363	-19 298 116 248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1 139 653 546
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272 727 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-18 547 478 217	-9 800 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5 821 561 368	7 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		230 302 400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 843 024 211	1 815 415 370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-10 882 892 638	-1 621 208 503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Quý II/2017	Lũy kế Quý II/2016
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2 826 255 850	33 802 499 096
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-68 758 385 966	-30 802 499 096
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-65 932 130 116	3 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15 358 900 609	-17 919 324 751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21 845 643 075	32,905,786,655
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37 204 543 684	14 986 461 904

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5

Xí nghiệp số 1

Xí nghiệp số 2

Xí nghiệp số 6

Xí nghiệp số 8

Xí nghiệp số 9

XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam
Lô H30 đường số 1
KCN Lê Minh Xuân
Bình Chánh - TP HCM

XN Thiết kế

Văn phòng Công ty

Địa chỉ

51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

Như trên

51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

51 Vũ Trọng Phụng
Thanh Xuân - Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chí phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} & & \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá thành	Các khoản CP có đủ
của từng CT	định mức	chứng từ gốc đã tập
HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,078,839,106	614,591,522
Tiền gửi ngân hàng	17,875,704,578	12,981,051,553
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	18,250,000,000	8,250,000,000
Cộng	37,204,543,684	21,845,643,075

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	6,489,399,699	6,489,399,699
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25,500,000,000	14,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,400,228,081)	(5,557,817,841)
Cộng	26,589,171,618	14,931,581,858

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	72,704,930,058	64,779,564,059
Phải thu khác	2,248,323,733	1,775,078,910
Cộng	74,953,253,791	66,554,642,969

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104,113,964	104,113,964
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,202,730,923	19,287,443,732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	(8,423,700)
Cộng	6,298,421,187	19,383,133,996

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1,243,775,714	1,215,891,709
---	---------------	---------------

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,409,176,096	7,790,504,686	25,199,680,782
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	17,409,176,096	7,790,504,686	25,199,680,782
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	6,970,035,608	2,388,389,144	9,358,424,752
Số tăng trong năm	241,597,494	87,042,059	328,639,553
- Do trích khấu hao	241,597,494	87,042,059	328,639,553
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7,211,633,102	2,475,431,203	9,687,064,305
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,439,140,488	5,402,115,542	15,841,256,030
Tại ngày cuối năm	10,197,542,994	5,315,073,483	15,512,616,477

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2017 VND	1/1/2017 VND
Đầu tư cổ phiếu	734,825,110	734,825,110
Đầu tư vào công ty con	5,000,000,000	5,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	7,531,670,000	7,531,670,000
Cộng	13,266,495,110	13,266,495,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	30/06/2017		1/1/2017	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	20,000	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	15,000	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	15,000	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	13,560	139,600,000
Cộng		734,825,110		734,825,110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2017 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện.
Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.531.670.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8,22%
Quyền biểu quyết	8,22%

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	66,108,130,126
- Vay ngân hàng	0	65,932,130,126
- Vay đối tượng khác	176,000,000	176,000,000
Cộng	176,000,000	66,108,130,126

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,698,473,988	513,147,437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191,779,299	144,564,788
Thuế thu nhập cá nhân	1,240,174	1,240,174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	
Cộng	2,891,493,461	658,952,399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	2,818,282,671	1,283,239,246
Chi phí chung	2,243,865,515	3,725,601,468
Cộng	5,062,148,186	5,008,840,714

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51,723,770	51,723,770

Kinh phí công đoàn	114,363,529	82,665,458
Các khoản bảo hiểm	0	4,512,567
Chi phí công trình chưa trả các đối thi công	4,913,025,276	8,747,563,954
Các khoản phải trả phải nộp khác	17,510,955,954	16,483,693,655
Cộng	22,590,068,529	25,370,159,404

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22,100,000,000	27.6%	22,100,000,000	27.6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57,900,000,000	72.4%	57,900,000,000	72.4%
Cộng	80,000,000,000	100	80,000,000,000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- Cổ phiếu phổ thông	200,000	200,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,800,000	7,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	46,441,136,800	237,895,655,302
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,218,498,590	6,678,739,465
Doanh thu hợp đồng xây dựng	41,847,130,827	120,904,717,497
Cộng	91,506,766,217	365,479,112,264

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	44,563,326,618	221,468,834,347

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,065,761,674	4,327,176,628
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	37,698,932,567	112,170,624,495
Cộng	84,328,020,859	337,966,635,470

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644,272,823	1,737,389,607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,221,979,275	1,186,463,174
Cộng	1,866,252,098	2,923,852,781

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	35,698,533	267,193,261
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	82,468,389
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(134,340,726)	617,703,949
Cộng	(98,642,193)	967,365,599

22 . THU NHẬP KHÁC

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	201,859,263	294,919,966
Cộng	201,859,263	294,919,966

23 . CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	411,151,494	885,134,328
Cộng	411,151,494	885,134,328

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,968,813,358	4,550,412,359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393,809,991	592,288,357
Thuế, phí, lệ phí	242,057,169	461,382,949
Chi phí dự phòng	(252,928,663)	(4,149,200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249,045,670	568,224,879
Chi phí khác bằng tiền	2,664,876,930	5,417,161,232
Cộng	5,265,674,455	11,585,320,576

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,481,738,125	17,293,429,038

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,481,738,125	17,293,429,038
Các khoản điều chỉnh tăng	354,651,462	1,524,968,048
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,474,907,938)	(1,186,463,174)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,361,481,649	17,631,933,912
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	472,296,330	3,526,386,782
Chi phí thuế TNDN hiện hành	472,296,330	3,526,386,782
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	144,564,787	589,482,968
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	590,222,652	212,198,382
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1,015,304,471	4,183,503,345
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	191,779,299	144,564,787

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,196,376,633	13,767,042,256
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,196,376,633	13,767,042,256
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	1,765

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,645,817,272	34,785,910,268
Chi phí nhân công	20,614,310,983	69,729,696,538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768,705,100	1,403,293,478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,033,549,056	2,754,145,591
Chi phí khác bằng tiền	3,383,912,602	15,535,403,920
Cộng	35,446,295,013	124,208,449,795

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

30/06/2017		1/1/2017	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	37,204,543,684	0	21,845,643,075	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139,134,255,888	(49,258,159,083)	217,838,381,264	(49,511,087,746)
Các khoản cho vay	29,087,939,209	0	16,362,022,360	0
Đầu tư ngắn hạn	6,489,399,699	(5,400,228,081)	6,489,399,699	(5,557,817,841)
Đầu tư dài hạn	8,266,495,110	0	8,266,495,110	0
Cộng	220,182,633,590	(54,658,387,164)	270,801,941,508	(55,068,905,587)

Giá trị sổ kế toán

30/06/2017

1/1/2017

VND

VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	176,000,000	66,108,130,126
Phải trả người bán, phải trả khác	33,541,358,665	41,976,405,780
Chi phí phải trả	5,062,148,186	5,008,840,714
Cộng	38,779,506,851	113,093,376,620

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm
trở xuống

Trên 1 năm
đến 5 năm

Trên 5 năm

Cộng

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	37,204,543,684			37,204,543,684
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89,876,096,805			89,876,096,805
Các khoản cho vay	29,087,939,209	0		29,087,939,209
Đầu tư ngắn hạn	1,089,171,618			1,089,171,618
Đầu tư dài hạn		8,266,495,110		8,266,495,110
Cộng	157,257,751,316	8,266,495,110	0	165,524,246,426

Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	21,845,643,075			21,845,643,075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166,614,946,416	3,054,853,032		169,669,799,448
Các khoản cho vay	16,362,022,360	0		16,362,022,360
Đầu tư ngắn hạn	931,581,858			931,581,858
Đầu tư dài hạn			8,266,495,110	8,266,495,110
Cộng	205,754,193,709	3,054,853,032	8,266,495,110	217,075,541,851

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	176,000,000	0	0	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	32,864,601,097	676,757,568	0	33,541,358,665
Chi phí phải trả	5,062,148,186	0	0	5,062,148,186
Cộng	38,102,749,283	676,757,568	0	38,779,506,851
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	66,108,130,126	0	0	66,108,130,126
Phải trả người bán, phải trả khác	41,299,648,212	676,757,568	0	41,976,405,780
Chi phí phải trả	5,008,840,714	0	0	5,008,840,714
Cộng	112,416,619,052	676,757,568	0	113,093,376,620

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	Năm 2016
Lãi cho vay			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	104,003,939	30,664,532
Cho vay			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	2,547,478,217	2,562,022,360
Thu hồi phần gốc vay			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	1,321,561,368	200,000,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Mối quan hệ	30/06/2017	31/12/2016
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	3,587,939,209	2,362,022,360
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Hacisco 8	Công ty con	101,642,400	26,836,532
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>30/06/2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		722,318,060	3,076,021,432

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng



Đình Tiến Vinh
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

24

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II -2017

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4,240,252,748	1,667,885,198	4,002,415,378	80,836,360	9,991,389,684
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					
Giảm trong năm	-	714,729,993	317,944,801	-	1,032,674,794
Thanh lý TSCĐ		714,729,993	317,944,801		1,032,674,794
Số cuối năm	4,240,252,748	953,155,205	3,684,470,577	80,836,360	8,958,714,890
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,393,942,818	1,469,971,306	2,527,561,709	65,949,696	5,457,425,529
Tăng trong năm	114,533,429	90,667,592	227,121,748	7,742,778	440,065,547
Khấu hao trong năm	114,533,429	90,667,592	227,121,748	7,742,778	440,065,547
Giảm trong năm	-	714,729,993	317,944,801	-	1,032,674,794
Thanh lý TSCĐ		714,729,993		714,729,993	
Số cuối năm	1,508,476,247	845,908,905	2,436,738,656	73,692,474	4,864,816,282
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,846,309,930	197,913,892	1,474,853,669	14,886,664	4,533,964,155
Số cuối năm	2,731,776,501	107,246,300	1,247,731,921	7,143,886	4,093,898,608

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II -2017

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			-
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	242,000,000	-	242,000,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242,000,000	-	242,000,000
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	242,000,000	-	242,000,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:							Đơn vị tính: VND
	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41,847,130,827	46,441,136,800	3,218,498,590		91,506,766,217	-	91,506,766,217
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	37,698,932,567	44,563,326,618	2,065,761,674		84,328,020,859	-	84,328,020,859
Giá vốn							
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	4,148,198,260	1,877,810,182	1,152,736,916	-	7,178,745,358	-	7,178,745,358
Tài sản bộ phận	91,142,147,753	3,223,351,932	15,512,616,477		109,878,116,162		109,878,116,162
Tài sản không phân bổ	93,158,616,447				93,158,616,447		93,158,616,447
Tổng tài sản	184,300,764,200	3,223,351,932	15,512,616,477		203,036,732,609	-	203,036,732,609
Nợ phải trả của các bộ phận	30,994,623,733	1,156,866,946	86,167,414		32,237,658,093		32,237,658,093
Nợ phải trả không phân bổ	35,538,022,865				35,538,022,865		35,538,022,865
Tổng nợ phải trả	66,532,646,598	1,156,866,946	86,167,414		67,775,680,958	-	67,775,680,958

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý